

Bản án số: 317/2022/DS-PT
Ngày 17 - 5 - 2022
V/v tranh chấp đòi lại tài sản, chia
tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 351/2021/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2021 về việc: “Tranh chấp đòi lại tài sản, chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 09/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 616/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Chua Keng F, sinh năm 1967; cư trú tại: Blk 21 Balam Road # 01, Singapore 370021; chỗ ở hiện nay: Số 144, ấp 7, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông F: Ông Lê Huy H, sinh năm 1982; cư trú tại: Đường 25B, khu hành chính huyện n, tỉnh Đồng Nai (theo Văn bản ủy quyền ngày 05-10-2019); có mặt.

Đồng bị đơn:

- Chị Trần Thị Hoài D, sinh năm 1990; cư trú tại: Tổ 5, ấp B, xã B (nay là xã P), thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị D: Ông Lê Văn T, sinh năm 1993

Địa chỉ: 402A Nguyễn Văn L, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

- Chị Trần Thị Mỹ Tr, sinh năm 1996; cư trú tại: Tổ 7, ấp B, xã B (nay là xã Phước Bình), thị xã Tr, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1964 và bà Trần Thị L, sinh năm 1966; cư trú tại: Tổ 03, ấp P, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; chỗ ở hiện nay: Tổ 5, ấp B, xã B (nay là xã Phước Bình), thị xã Tr, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Duy Tr – Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (theo Quyết định ủy quyền số: 2965/QĐ-NHNo-PC, ngày 27-12-2019); có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Chua Keng F

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2019; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 24 tháng 10 năm 2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Chua Keng F và người đại diện hợp pháp của ông F, ông Lê Huy Hùng trình bày: Ông Chua Keng F và chị Trần Thị Hoài D chung sống từ năm 2009, đến ngày 15-7-2011 đăng ký kết hôn tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trong thời gian chung sống, giữa ông F và chị D xảy ra mâu thuẫn nên ông F về Singapore, ở Việt Nam chị D làm đơn xin ly hôn, nhưng cung cấp địa chỉ không đúng, nên khi Tòa án giải quyết vụ án xin ly hôn theo yêu cầu của chị D, ông F không có mặt.

Năm 2011, ông F đưa tiền cho chị D nhận sang nhượng 02 thửa đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện Tr, tỉnh Tây Ninh của một người dân không biết tên sống ở Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng ông F chỉ tranh chấp 01 thửa đất số 544, tờ bản đồ số 02, diện tích 670 m², giá sang nhượng 180.000.000 đồng đã được Ủy ban nhân huyện Tr cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01-6-2011 do chị D đứng tên. Sau đó, ông F nhiều lần trực tiếp đưa tiền cho chị D hơn 01 tỷ đồng để xây 02 căn nhà trên đất và một quán nước giải khát. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị D làm thủ tục tặng cho ông Trần Văn Đ và bà Trần Thị L là cha mẹ ruột diện tích 214 m² và 01 nhà xây gắn liền với đất. Năm 2015, ông Đ, bà L tặng cho nhà, đất lại chị Trần Thị Mỹ Tr là con gái của ông bà. Do ông F không đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên yêu cầu Tòa án giải quyết đòi lại tài sản như sau:

- Buộc chị Trần Thị Hoài D thanh toán cho ông F ½ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (nhà ở, hàng rào, mái che) theo kết quả thẩm định giá số tiền tổng cộng 402.549.456 đồng.

- Buộc chị Trần Thị Mỹ Tr thanh toán cho ông F $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (nhà, hàng rào) theo kết quả thẩm định giá số tiền tổng cộng 243.973.593 đồng.

Tài sản giao chị D, chị Tr tiếp tục quản lý, sử dụng.

Lời khai của chị Trần Thị Hoài D: Từ năm 17 tuổi chị đến Thành phố Hồ Chí Minh để làm thuê cho quán giải khát, quán ăn, đến năm 2009 chị được người quen giới thiệu sang Singapore làm tiếp viên nhà hàng, quán bar, trong thời gian làm thuê ở Singapore chị quen ông Chua Keng F do ông biết tiếng Việt Nam. Chị ở Singapore làm thuê được khoảng hơn 01 năm thì về Việt Nam nhưng vẫn liên lạc với ông F, đến năm 2011 chị và ông F kết hôn. Sau khi kết hôn, ông F vẫn sống ở Singapore, thỉnh thoảng ông sang Việt Nam sống tại nhà, đất tranh chấp với chị khoảng nửa tháng đến 01 tháng thì về Singapore, trong thời gian chung sống với ông F, giữa hai người không có con chung, không tạo lập được tài sản chung.

Nhà, đất ông F tranh chấp với chị là tài sản có nguồn gốc tiền của chị đi làm thuê dành dụm có được và tiền của cha mẹ chị đưa cho để chuyển nhượng đất và xây nhà ở. Nhà, đất này là tài sản của chị không liên quan đến ông F, do đó chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông F yêu cầu chị thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị đất và tài sản trên đất chị đang quản lý, sử dụng.

Lời khai của Trần Văn Đ và bà Trần Thị L: Ông bà là cha, mẹ ruột của chị D, chị Tr. Khoảng cuối năm 2011, chị D tặng cho ông bà phần đất chiều rộng 05 m, chiều dài hết đất, trên đất có căn nhà cấp 4, tiền do ông bà cùng các con bỏ ra để xây nhà. Sau khi làm thủ tục tặng cho, thì ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2015 ông bà làm thủ tục tặng cho lại cho con gái là chị Tr nhà, đất trên và chị Tr được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất ông F tranh chấp với chị D là của chị D bỏ tiền ra để sang nhượng lại của người khác, ông F khai đưa cho chị D 180.000.000 đồng để sang nhượng đất chỉ là lời nói, không có chứng để chứng minh, đất của chị D nhận sang nhượng muốn tặng cho ai là quyền của chị D. Nhà, đất ông bà đã tặng cho con gái là chị Tr và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông bà không đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản mà ông F yêu cầu.

Lời khai của chị Trần Thị Mỹ Tr: Chị là con gái của ông Đ, bà L; em gái của chị D. Năm 2015 ông Đ, bà L tặng cho chị diện tích đất chiều rộng 05 m, chiều dài hết đất và 01 căn nhà cấp 4 xây trên đất. Tài sản này có nguồn gốc, đối với đất do chị D sang nhượng của người khác tặng cho lại ông Đ, bà L; đối với nhà cấp 4 xây trên đất do ông Đ, bà L cùng chị, em góp tiền xây dựng mà có. Do cha, mẹ chị đã già nên năm 2015 làm thủ tục tặng cho chị nhà, đất trên và chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2019, chị vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ngân hàng giữ.

Nhà, đất ông F tranh chấp với chị là do chị D và cha mẹ, anh em chị tạo lập mà có, không phải tài sản ông F, do đó chị không đồng ý yêu cầu của ông F yêu cầu chị thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất.

Lời khai của ông Nguyễn Duy Tr: Ngày 11-5-2018, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện Tr (nay là thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh phòng giao dịch khu vực Bình Thạnh (nay là phòng giao dịch khu vực Phước Bình) cho chị Trần Thị Hoài D và anh Nguyễn Minh T vay số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: 5704-LAV20182536, tài sản ngân hàng đang giữ là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 053696, diện tích 460 m² do chị D đứng tên. Chị D dư nợ đến ngày 07-10-2020 là 100.000.000 đồng.

Ngày 22-01-2019, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chi nhánh huyện Tr (nay là thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh phòng giao dịch khu vực Bình Thạnh (nay là phòng giao dịch khu vực Phước Bình) cho chị Trần Thị Mỹ Tr và anh Nguyễn Đức V vay số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: 5704-LAV201900708, tài sản ngân hàng đang giữ là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 515054, diện tích 214 m² do chị Tr đứng tên. Chị Tr dư nợ đến ngày 07-10-2020 là 100.000.000 đồng.

Số tiền chị D, chị Tr vay chưa đến hạn trả nợ và người vay cam kết trả món nợ này, đồng thời để tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng, ngân hàng vẫn tiếp tục thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký, không yêu cầu Tòa án giải quyết thu hồi món nợ trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DSST ngày 09/4/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự; các Điều 147, 157, 165, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chua Keng F về “Tranh chấp đòi lại tài sản” yêu cầu chị Trần Thị Hoài D thanh toán cho ông Chua Keng F số tiền 402.549.456 đồng (bốn trăm lẻ hai triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi sáu đồng) và chị Trần Thị Mỹ Tr thanh toán cho ông Chua Keng F số tiền 243.973.593 đồng (hai trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm chín mươi ba đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí đo đạc thẩm định tại chỗ; Về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/4/2021 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Huy Hùng kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm.

Ngày 23/4/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành quyết định số 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23/4/2021 kháng nghị theo hướng đề nghị sửa bản án về quan hệ tranh chấp và sửa về án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Huy H tranh luận: Phía bị đơn thừa nhận nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau từ bên Singapo, sau đó về Vũng Tàu chung sống với nhau từ năm 2009 nhưng do kết hôn có yếu tố nước ngoài phức tạp nên đến ngày 15/7/2011 mới hoàn thành thủ tục kết hôn. Mặc dù tài sản mua trước khi đăng ký kết hôn nhưng thực tế khi mua nguyên đơn có cầm tiền mặt đưa trực tiếp cho người mua. Do nguyên đơn là người nước ngoài nên không được đứng tên nên chị D mới đứng tên. Do đó, bản án sơ thẩm xét xử không đúng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát.

Người đại diện theo ủy quyền của chị D là ông Lê Văn T tranh luận: Chị D và ông Chua Keng F đăng ký kết hôn vào ngày 15/7/2011. Ngày 19/01/2011 chị D nhận chuyển nhượng từ bà Sơn và ông Hưng. Việc mua bán trước khi kết hôn nên đây là tài sản riêng của Dung. Nguyên đơn cho rằng hai người sống chung như vợ chồng từ năm 2009 nhưng nguyên đơn không chứng minh được, chị D chỉ thừa nhận họ là bạn bè trong thời gian đó. Nguyên đơn cho rằng trực tiếp đưa tiền cho người bán đất là không có cơ sở. Căn cứ vào lời khai của bà Sơn, ông Hưng hai người này không thừa nhận có nhận tiền của ông F mà chỉ nhận tiền của chị D. Như vậy, đây là tài sản riêng của chị D nên chị D có quyền quyết định định đoạt đối với tài sản này. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chỉ yêu cầu đòi tài sản chứ không yêu cầu chia tài sản vợ chồng, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ được chấp nhận trước phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Viện kiểm sát cấp cao giữ nguyên quyết định kháng nghị do Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Đòi lại tài sản” là thiếu sót, cần xác định thêm quan hệ tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn” đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị chị D trả cho ông 1/2 giá trị tài sản chung vợ chồng. Do xác định không đúng quan hệ tranh chấp nên dẫn đến tính án phí không đúng làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

Ngày 19-01-2011, chị D ký hợp đồng nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Thanh S và ông Lê Quốc H phần đất 670 m², thuộc thửa số 544, 545, tờ bản đồ số 02 tại ấp B, xã Phước Bình, huyện Tr, tỉnh Tây Ninh với giá 85.000.000 đồng, được công chứng tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh Tây Ninh, ông Hưng xác định chỉ giao dịch sang nhượng đất với chị D; ngày 01-6-2011 chị D được Ủy ban nhân dân huyện Tr, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 670 m². Như vậy, diện tích 670 m² chị D đứng tên giấy chứng nhận được tạo lập trước khi kết hôn với ông F. Theo kết quả đo đạc ngày 04-11-2020, thửa đất số 544, tờ bản đồ số 02 tách thành 02 thửa, gồm thửa số 544, diện tích 460,5 m² do chị D đứng tên và thửa số 546, diện tích 219,9 m² do chị Tr đứng tên, tổng diện tích đất tranh chấp theo kết quả đo đạc 680,4 m²; ông F không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông đưa cho chị D số tiền 180.000.000 đồng sang nhượng phần đất này, chị D không thừa nhận; người sang nhượng đất cũng xác định chỉ giao dịch với chị D.

Ông F trình bày năm 2010 ông nhiều lần đưa cho chị D số tiền 01 tỷ đồng để xây 02 căn nhà, 200.000.000 đồng xây quán kinh doanh cà phê trên phần đất tranh chấp; ngoài ra ông còn đưa chị D 200.000.000 đồng sang nhượng phần đất ruộng đôi diện và 150.000.000 đồng để xây chuồng bò.... Theo kết quả xác minh, sau khi chị D xây nhà xong ông F không sống tại đây, chỉ thỉnh thoảng ông có về sống nhà chị D ít ngày rồi đi, sau đó không thấy ông F về nữa. Người đại diện hợp pháp của ông F cho rằng, sau khi xây nhà xong ông F cầm mấy trăm triệu đồng đến trực tiếp trả cho chủ của hàng vật liệu xây dựng Hải Thông tại ấp Chánh, xã An Thạnh, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh và yêu cầu Tòa án xác minh, theo kết quả xác minh ông Hồ Hoài Ph chủ cửa hàng vật liệu xây dựng Hải Thông cho biết, năm 2011 ông có bán vật liệu xây dựng cho bà L và trực tiếp vào nhà lấy tiền nhiều lần, tổng cộng hơn 200.000.000 đồng do bà L trả, ông không lần nào nhận tiền từ con gái hay con rể của bà L. Ông F khai đưa tiền cho chị D để xây nhà, làm mái che, nhà tạm, hàng rào và tài sản khác trên đất nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh, người làm chứng theo yêu cầu của ông F xác định không lần nào nhận tiền ông F trả mua vật liệu xây dựng.

Do vậy, có cơ sở xác định đây là tài sản riêng của bà D. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ mới. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[2.2] Xét quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát:

Ông Chua Keng F khởi kiện yêu cầu chị D trả lại cho ông 50% giá trị tài sản, theo kết quả thẩm định định giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất chị D đang quản lý là 402.549.456 đồng. Căn cứ quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố

tụng dân sự được xác định đây là quan hệ “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” mới đúng. Tòa án sơ thẩm xác định đây là quan hệ tranh chấp “Đòi lại tài sản” là không phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ việc xác định quan hệ tranh chấp không đúng nên Tòa án sơ thẩm xác định án phí không đúng. Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định: “Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia”.

Ông Chua Keng F khởi kiện yêu cầu bà D thanh toán 50% giá trị tài sản chung vợ chồng tương đương số tiền 402.549.456 đồng nhưng không được chấp nhận nên ông phải chịu 300.000 đồng án phí không giá ngạch.

Ông Chua Keng F khởi kiện yêu cầu bà Tr trả lại cho ông 50% giá trị tài sản tương đương số tiền 243.973.593 đồng nhưng không được chấp nhận thì ông phải chịu án phí 12.200.000 đồng.

Như vậy, có cơ sở chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp và án phí.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23/4/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Chua Keng F về quan hệ tranh chấp và án phí.

Sửa bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp và án phí:

Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chua Keng F về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” yêu cầu chị Trần Thị Hoài D thanh toán cho ông Chua Keng F số tiền 402.549.456 đồng (bốn trăm lẻ hai triệu, năm trăm bốn

mười chín nghìn, bốn trăm năm mươi sáu đồng) và yêu cầu khởi kiện của ông Chua Keng F về “Tranh chấp đòi lại tài sản” yêu cầu chị Trần Thị Mỹ Tr thanh toán cho ông Chua Keng F số tiền 243.973.593 đồng (hai trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm chín mươi ba đồng).

2. Ông Chua Keng F phải chịu chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản số tiền tổng cộng 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng), ông F đã nộp và thanh toán xong.

3. Về án phí dân sự:

Về án phí sơ thẩm: Ông Chua Keng F phải chịu 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng) theo biên lai số: 0001304 ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; ông F được hoàn lại 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Về án phí phúc thẩm: Ông Chua Keng F không phải chịu án phí được hoàn lại 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001635 ngày 28/4/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Tây Ninh
- VKSND tỉnh Tây Ninh
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Dương sự (6)
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (6) (MTTT)

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Thanh Duyên